

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2025
(Trước kiểm toán)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	TẠI NGÀY 30/06/2025	TẠI NGÀY 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,350,161,031,405	3,998,766,594,315
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>405,436,528,294</i>	<i>414,617,296,233</i>
1. Tiền	111		351,936,528,294	244,240,796,233
2. Các khoản tương đương tiền	112		53,500,000,000	170,376,500,000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>2,874,520,595,307</i>	<i>2,804,401,898,177</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,874,520,595,307	2,804,401,898,177
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>732,392,309,717</i>	<i>632,927,089,231</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		458,130,542,239	442,572,910,219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		136,249,622,481	75,624,104,507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		340,458,113,563	300,443,248,283
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(202,445,968,566)	(185,713,173,778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>15,582,760,567</i>	<i>109,699,972,636</i>
1. Hàng tồn kho	141		15,582,760,567	109,699,972,636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>322,228,837,520</i>	<i>37,120,338,038</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		270,512,780,470	20,002,344,949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,870,562,417	16,855,265,558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22,845,494,633	262,727,531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,497,370,410,978	6,636,394,538,923
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>58,805,700,000</i>	<i>57,381,710,000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		58,805,700,000	57,381,710,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	TẠI NGÀY 30/06/2025	TẠI NGÀY 31/12/2024
II. Tài sản cố định	220		2,292,248,684,087	2,351,721,743,853
1. TSCĐ hữu hình	221		2,132,916,274,860	2,190,162,644,021
- Nguyên giá	222		5,065,599,056,156	5,061,570,447,277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,932,682,781,296)	(2,871,407,803,256)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		159,332,409,227	161,559,099,832
- Nguyên giá	228		285,008,700,058	284,484,330,058
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125,676,290,831)	(122,925,230,226)
III. Bất động sản đầu tư	230		1,214,047,392	2,318,608,392
- Nguyên giá	231		89,211,835,425	89,211,835,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(87,997,788,033)	(86,893,227,033)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		619,929,122,225	585,043,138,360
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		619,929,122,225	585,043,138,360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,428,102,407,332	3,534,562,352,967
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,807,148,332,647	2,894,257,841,920
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		750,869,290,459	750,869,290,459
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(129,915,215,774)	(110,564,779,412)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		97,070,449,942	105,366,985,351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		97,070,449,942	105,366,985,351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VII. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,847,531,442,383	10,635,161,133,238
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	TẠI NGÀY 30/06/2025	TẠI NGÀY 31/12/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,251,974,383,059	1,984,948,170,003
I. Nợ ngắn hạn	310		1,931,506,248,098	1,666,389,540,196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		215,221,385,987	211,677,993,011
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		397,431,555,378	248,586,731,718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		82,039,795,906	315,808,302,237
4. Phải trả người lao động	314		82,707,194,120	96,679,643,066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		396,477,771,136	256,041,395,877
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25,416,753,682	46,598,052,968
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		321,928,201,816	110,381,584,927
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		127,617,227,624	130,156,913,416
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		282,666,362,449	250,458,922,976
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	TẠI NGÀY 30/06/2025	TẠI NGÀY 31/12/2024
II. Nợ dài hạn	330		320,468,134,961	318,558,629,807
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5,113,762,500	6,589,275,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		74,221,803,529	71,639,422,279
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		68,451,154,227	68,479,777,913
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		139,754,129,584	138,922,869,494
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32,927,285,121	32,927,285,121
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8,595,557,059,324	8,650,212,963,235
I. Vốn chủ sở hữu	410		8,595,557,059,324	8,650,212,963,235
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,410,755,000,000	6,410,755,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,410,755,000,000	6,410,755,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		421,550,729,181	421,550,729,181
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		35,901,298	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		295,744,384,705	156,285,475,923
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		702,033,841,048	856,167,644,569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		474,259,257,861	598,992,087,109
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		227,774,583,187	257,175,557,460
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		765,437,203,092	805,454,113,562
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10,847,531,442,383	10,635,161,133,238

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Công Hiếu

Bùi Công Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn

TP. HCM, ngày 5⁰ tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Đức Hùng

Trương Đức Hùng



**TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,108,990,647,357	2,827,515,473,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		329,475,975	1,341,872,940
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		3,108,661,171,382	2,826,173,600,670
4. Giá vốn hàng bán	11		2,670,381,975,439	2,393,542,467,889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20		438,279,195,943	432,631,132,781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		336,931,146,944	98,356,961,698
7. Chi phí tài chính	22		33,936,260,891	27,769,057,139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,864,775,659	12,033,850,331
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(94,872,584,672)	137,895,123,884
9. Chi phí bán hàng	25		96,941,196,024	75,111,026,859
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		232,518,868,241	216,765,717,108
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20+21 -25-26)	30		316,941,433,059	349,237,417,257
12. Thu nhập khác	31		14,330,588,104	13,029,302,902
13. Chi phí khác	32		9,893,978,505	695,306,318
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,436,609,599	12,333,996,584
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		321,378,042,658	361,571,413,841
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18,002,294,340	15,277,276,517
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		831,260,090	(1,118,891,114)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		302,544,488,228	347,413,028,438
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		286,515,034,544	332,565,402,370
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16,029,453,684	14,847,626,068
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Công Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Tuê

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Hùng